TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 249/2023/DS -PT

Ngày 11/9/2023

V/v: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Ngọc Thái**

Các Thẩm phán: ông **Vũ Thanh Liêm**

ông **Phạm Tồn**

- ***Thư ký phiên tòa***: bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà **Bùi Thị Dung**, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 114/2023/TLPT- DS ngày 26 tháng 6 năm 2023 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3044/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Trọng L, sinh năm 1930 và bà Phạm Thị D, sinh năm 1932; địa chỉ: Thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình; Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phan Trọng L*:* Ông Phan Trọng H - Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q; Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phan Thanh B, sinh năm 1963 và bà Trần Thị L1, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Ông B có mặt, bà L1 vắng mặt.

Đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng của ông B*, bà* L1*:*

+ Chị Phan Thị Hoài N, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

+ Ông Nguyễn Doãn H1, sinh năm 1983. Có mặt.

+ Bà Diệp Thị Mỹ H2, sinh năm 1996. Có mặt.

Cùng địa chỉ: E, N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

2.2. Ông Phan Trọng V, sinh năm 1968 và bà Trần Thị T, sinh năm 1970*;* cùng địa chỉ: Thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình; địa chỉ: Thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình; Đại diện tham gia tố tụng: Ông Hồ Duy P - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; Vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình; địa chỉ: xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình; Vắng mặt.

Người kháng cáo: bị đơn ông Phan Thanh B và bà Trần Thị L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Phan Trọng L *và bà* Phạm Thị D *trình bày:*

Năm 1975, vợ, chồng ông bà được Chủ nhiệm Hợp tác xã T3 giao cho miếng đất tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 08, diện tích khoảng 2.275m, và thửa đất này được thể hiện tại bản đồ 299 của Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình mang tên bà D. Từ đó, vợ chồng sinh sống, sản xuất, nuôi các con trưởng thành trên miếng đất này. Năm 1976, ông bà tiến hành làm nhà cấp bốn, làm bằng gỗ, tường gạch xây bao quanh, mái lợp ngói, công trình phụ nhà bếp, nhà tắm, dàn mát phục vụ sinh hoạt hằng ngày và trồng các loại cây lâu năm. Từ khi được giao đất từ năm 1975, ông bà đã sử dụng ổn định, liên tục cho đến nay không tranh chấp với bất kỳ ai và năm 1992 ông L, bà D đã được cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn, kê khai cơ sở dữ liệu đất đai để tiến hành lập bản đồ địa chính 299 theo quy định thời điểm bấy giờ và được cơ quan Nhà nước lập bản đồ địa chính, ghi chú vào Sổ mục kê mang tên bà Phạm Thị D. Vào năm 1994, khi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện chủ trương kê khai đất đai để thực hiện chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, thì ông bà đã thực hiện kê khai để được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng chờ mãi không thấy được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là GCNQSDĐ). Nhiều lần ông bà lên hỏi cán bộ địa chính xã K qua các thời kỳ thì được trả lời "phải chờ xét duyệt, cấp GCNQSDĐ đại trà, đồng loạt". Sau đó ông

L, bà D nhiều lần tiếp tục làm đơn lên kê khai để được cấp GCNQSDĐ nhưng vẫn không được UBND xã K đồng ý giải quyết. Quá trình sinh sống trên thửa đất này ông Phan Trọng V, Trần Thị T đã tự xây dựng tạo lập một ngôi nhà cấp 4 và một số công trình phụ trợ khác. Còn gia đình ông Phan Thanh B và bà Trần Thị L1 cùng các con đều ở chung trong nhà với ông bà từ khi lập gia đình cho đến nay. Toàn bộ nhà cửa, cây cối lâu năm và các công trình phụ khác đều do ông, bà tự tạo lập, còn vợ chồng ông B, bà L1 không có công sức đóng góp gì trong việc xây dựng nhà cửa cũng như việc tạo lập, tôn tạo thửa đất.

Về nguồn gốc thửa đất đang mang tên ông, bà được nhà nước kiểm đếm tại sổ mục kê và bản đồ địa chính của xã quản lý. Tuy nhiên, không rõ nguyên nhân gì đến năm 2001, cơ quan quản lý đất đai lại quy chủ thửa đất của ông bà đang sử dụng để tách thành 02 thửa 402 và 406, trong đó Thửa đất số 402, tờ bản đồ số 36, diện tích 1787m^2, cấp ngày 26/10/2017 mang tên Phan Thanh B và con dâu Trần Thị L1; Thửa đất số 426, tờ bản đồ số 36, diện tích 1259,8 m^2, giấy chứng nhận số CĐ 249165 cấp đổi ngày 26/10/2017 đang đứng tên Phan Trọng V, con dâu Trần Thị T. Việc quy chủ và cấp đất cho các con ông thì cán bộ địa chính tự làm hồ sơ cấp đất, cho nên ông, bà không hề hay biết. Vì vậy, ông, bà đã nhiều lần phản ánh, khiếu nại lên UBND xã K về việc cấp GCNQSDĐ sai người sử dụng nhưng không được giải quyết. Mặt khác, ông, bà cũng không hiểu vì lý do gì trong quá trình sử dụng đất, bản thân ông, bà là người đang trực tiếp sinh sống trên thửa đất này và chưa làm thủ tục, giấy tờ, Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất cho bất kỳ ai, kể cả con của mình theo quy định của pháp luật. Nhưng cơ quan chuyên môn đã tự ý tách thửa đất để GCNQSDĐ cho 02 con. Khi biết toàn bộ sự việc, trong gia đình đã nhiều lần thương lượng, hòa giải, giải quyết cùng với sự can ngăn của chính quyền địa phương, ông bà đề nghị các con trai, con dâu làm thủ tục, giấy tờ chuyển giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên ông L, bà D để đảm bảo đúng quyền, lợi ích hợp pháp lâu dài của người đang trực tiếp sử dụng đất. Tuy nhiên, vợ chồng ông B, bà L1 một mực không đồng ý và có lời lẽ thách thức GCNQSDĐ đã mang tên của ông B, bà L1 nên ông bà không có quyền lợi gì trong thửa đất này, nếu ông, bà biết điều thì mới cho ở, không sẽ gọi chính quyền địa phương đến đuổi ra khỏi nhà và đất. Với lý do việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng người trực tiếp quản lý, sở hữu, sử dụng đất và nguồn gốc thửa đất đã làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp lâu dài của ông bà, cho nên ông, bà khởi kiện yêu cầu:

- Hủy hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 402, tờ bản đồ số 36, diện tích 1787m, giấy chứng nhận số cấp ngày 26/10/2017 đang đứng tên Phan Thanh B, Trần Thị L1; Thửa đất số 426, tờ bản đồ số 36, diện tích 1259,8m, giấy chứng nhận số CĐ 249165 cấp ngày 26/10/2017 đang đứng tên Phan Trọng V, Trần Thị T. Địa chỉ các thửa đất: thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

- Buộc UBND huyện T phải làm lại hồ sơ để cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng Phan Trọng L, Phạm Thị D là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng từ năm 1975 cho đến nay đã cố tình làm sai quy định của pháp luật trong việc kê khai,

đăng ký, quy chủ nhầm khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp này.

Tại bản tự khai, hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Phan Thanh B*, bà* Trần Thị L1 *trình bày:* thửa đất số 402, tờ bản đồ số 36 tại thôn K xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình có diện tích 1787,4m2 mang tên Phan Thanh B và Trần Thị L1, được UBND huyện T cấp giấy lần đầu cho ông bà vào năm 2001 và được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CĐ 249071, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00853 ngày 26/10/2017. Nguồn gốc thửa đất này là do ông Phan Thanh B và hai chị gái Phan Thị D1 và Phan Thị N1 nhận thửa đất lớn là thửa đất số 124, tờ bản đồ số 8 để canh tác vào năm 1975. Ông B và hai chị gái khai hoang, canh tác và sử dụng ổn định từ lúc nhận đất từ Ban chủ nhiệm Hợp tác xã. Lúc đó bố là ông Phan Trọng L đi bộ đội, mẹ là bà Phạm Thị D ở nhà hỗ trợ nấu ăn, không cùng canh tác đất (Còn em Phan Trọng V, sinh năm 1968 và Phan Thị T1, sinh năm 1971 còn nhỏ). Ba chị em sử dụng canh tác thửa đất cho gia đình đến năm 2001, thì được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hai anh em Phan Thanh B và Phan Trọng Vĩnh . Lúc cấp Giấy CNQSD đất thì bố mẹ và chị em trong gia đình không ai phản đối, không có đơn từ khiếu nại gì, nhưng đến năm 2022 thì ông L mới làm đơn khởi kiện. Tài sản trên đất gồm có ngôi nhà cấp 04 hiện nay do ông L xây dựng tu bổ (ngôi nhà ban đầu do ông B và hai chị xây dựng nên). Toàn bộ cây cối trên đất thì anh chị em cũng góp công trồng (Chị D1, chị N1 và ông B trồng), các chị em trồng cây mít và một số loại cây khác không rõ số lượng. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Phan Trọng L ông, bà không đồng ý vì chưa bao giờ ông Phan Trọng L nhận đất và kê khai cấp đất như ông L, bà D đã trình bày do. Nguồn gốc thửa đất ông, bà được cấp là do 03 chị em ở nhà trực tiếp nhận đất từ Hợp tác xã và được chính quyền địa phương giao trực tiếp thửa đất cho vợ chồng ông bà chứ gia đình không tự làm thủ tục đăng ký kê khai cấp GCNQSD đất. Ngoài ra, vào năm 2017 ông L có gọi hai anh em B và V đến để chỉ ranh giới thửa đất và ông L đã phá hàng rào ranh giới thửa đất của vợ chồng ông bà đã dựng nên và phá chuồng gà của ông, bà. Về chi phí tố tụng ông bà không đồng ý nộp do ông bà không khởi kiện. Vì vậy, ông bà bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L, bà D về việc huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 402, tờ bản đồ số 36, diện tích 1787m, giấy chứng nhận số cấp ngày 26/10/2017 đã cấp cho ông bà mang tên Phan Thanh B, Trần Thị L1 vì không có cơ sở. Về đường di qua đất của ông B, bà L1 thì ông V, bà T đã mở một con đường đi băng qua thửa đất số 402 thuộc quyền sở hữu của ông, bà và đổ bê tông vào năm 2002 nhưng không được sự đồng ý của ông, bà và ông bà cũng không đồng ý về việc giải quyết con đường đi trên đất vào vụ án này do vượt quá yêu cầu khởi kiện.

Tại bản tự khai, hòa giải và tại phiên tòa Bị đơn ông Phan Trọng V*, bà* Trần Thị T *trình bày:* nguồn gốc thửa đất số 426, tờ bản đồ số 36 tại thôn K xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình có diện tích 1259,8 m^2 mang tên ông Phan Trọng V, bà Trần Thị T, được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CĐ 249165, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00947 ngày 26/10/2017 là của bố mẹ ông Phan Trọng L, bà Phạm Thị D khai hoang từ năm

1975. Năm 1990 vợ chồng ông, bà lập gia đình và ở trên thửa đất lớn của bố mẹ, đến năm 2017 vợ chồng ông, bà được cấp GCNQSD đất thửa đất số 426, tờ bản đồ số 36 nói trên. Toàn bộ việc kê khai cấp GCNQSD đất do cán bộ địa chính tự làm và không thông báo cho ông L, bà D nên bố mẹ ông không hề hay biết. Hiện tại trên thửa đất ông, bà đang sinh sống có 1 nhà cấp 4 mái ngói, khoảng 10 cây cọ, 2 cây cam, 4 cây mít, 5 lùm chuối và một vạt rau nhỏ, chưa có hàng rào kiên cố và chưa có đường đi vào nhà. Toàn bộ các tài sản trên thửa đất 426 đều do ông bà xây dựng, tạo lập. Đối với yêu cầu của bố mẹ là ông Phan Trọng L, bà Phạm Thị D về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CĐ 249165, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00947 ngày 26/10/2017 do UBND huyện T đã cấp cho ông bà thì ông, bà đều đồng ý trả lại toàn bộ thửa đất và các tài sản hiện có trên thửa đất cho ông L, bà D và không có yêu cầu gì vì nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ nhưng chưa làm thủ tục tặng cho. Hiện tại, gia đình ông, bà đang sử dụng lối đi đi duy nhất để vào nhà thì phải đi băng qua thửa đất 402 của ông B, bà L1 từ năm 1993 cho đến nay; lối đi này dài 20 m x 2,5 và được đổ bê tông năm 2022.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình *trình bày:*

Về nguồn gốc đất: ông Phan Trọng L vợ bà Phạm Thị D có hộ khẩu thường trú thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình khai hoang sử dụng một lô đất để làm nhà ở và trồng cây lâu năm từ năm 1975. Đến năm 1986, được đo đạc và thể hiện tại bản đồ 299 là thửa đất số 124, tờ bản do số 8, với diện tích 2275m^2 mang tên bà Phạm Thị D vì lúc đó ông Phan Trọng L đang ở quân đội và ông, bà sử dụng ổn định. Đến năm 2000, UBND xã K triển khai đo đạc bản đồ địa chính để cấp GCNQSDĐ lần đầu cho bà con nhân dân trên địa bản toàn xã, thì thửa đất số 124 theo bản đồ 299 được tách thành 02 thửa gồm: Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 30, diện tích 1337m^2 mang tên ông Phan Trọng V và thửa đất số 102, tờ bản đồ số 36, diện tích 1443m^2 mang tên ông Phan Thanh B1. Sau khi hoàn thành đo đạc, các hộ dân tiến hành làm đơn kê khai để cấp GCNQSDĐ, đến ngày 28/5/2001 ông Phan Trọng V và ông Phan Thanh B được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ lần đầu cho hai người con ông Phan Trọng L. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho hai người con ông L thì trên đất đã có nhà của, cây cối của vợ chồng ông L đang sử dụng và hiện nay vẫn còn tồn tại. Trong quá trình đo đạc bản đồ thời điểm năm 2000 UBND không biết ông L có thỏa thuận để đo đạc lại toàn bộ thửa đất và tách thành 02 thửa cho hai người con hay không, vì thời điểm đó không có hồ sơ lưu trữ để lại. Hiện nay, hai thửa đất nói trên đã được cấp đổi GCNQSDĐ đất theo bản đồ mới năm 2017. Cụ thể: Thửa đất số 26; tở bản đồ 36: diện tích 1337m mang tên ông Phan Trọng V-Trần Thị T nay đổi thành thửa đất số 426, tờ bản đồ số 36; diện tích 1259,8m^2. Thửa đất số 102; tờ bản đồ 36; diện tích 1443m GCNQSDĐ đất mang tên Phan Thanh B-Trần Thị L1 nay đổi thành thửa đất số 402: tờ bản đồ số 30; diện tích 1787,4m^2.

Quá trình hòa giải tại UBND xã thấy rằng nguyên nhân phát sinh tranh chấp là do ông Phan Trọng L và bà Phạm Thị D muốn có một phần của thửa đất, trước đây do vợ, chồng khai hoang sử dụng làm nhà ở và trồng cây lâu năm từ

năm 1975 để sau này ông, bà qua đời làm nhà thờ cũng như hiện nay đang sống thì phải có quyền sở hữu của mình, nhưng hai người con ông B và ông V không nhất trí do đó ông Phan Trọng L làm đơn khởi kiện để đòi lại toàn bộ thửa đất của ông, bà đã sử dụng từ 1975 cho đến nay.

Quan điểm ý kiến của Ủy ban nhân dân xã K: UBND xã K nhận được đơn tranh chấp đất đai của ông Phan Trọng L. Sau khi nhận đơn, UBND xã đã thành lập tổ xác minh thực địa, tìm hiểu nguyên nhân, phát sinh tranh chấp, tìm hiểu nguồn gốc sử dụng đất của ông Phan Trọng L bà Phạm Thị D và mời các thành phần có liên quan tổ chức hòa giải 02 lần nhưng kết quả hòa giải không thành. Trong buổi hòa giải các thành viên tham gia đã phân tích để các bên có liên quan rỏ nguyện vọng của ông cũng như các văn bản quy định của pháp luật nhưng không nhất trí. Về con đường đi đề nghị tạo điều kiện cho ông V, bà T có con đường để đi. Mâu thuẫn phát sinh từ con đường này, đề nghị các bên thiện chí hòa giải tìm được tiếng nói chung để hài hòa lợi ích các bên, tránh đưa vụ án ra xét xử làm thiệt hại lợi ích các bên. Nếu không hòa giải được thì quan điểm của UBND xã K đề nghị tòa án xử hủy hai GCNQSDĐ đã cấp cho hai người con ông Phan Trọng V và ông Phan Thanh B vì khi cấp GCNQSDĐ đất lần đầu chưa có sự đồng ý của ông L, bà D cũng như khi chia tách thửa đất của ông L cho hai con thì còn có các tài sản là nhà cây cối của ông L.

Tại Bản tự khai của đại diện uỷ quyền cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T *trình bày:*

- Về Trình tự thủ tục giao đất và cấp GCNQSDĐ xã Kim Hóa năm 2001: Ngày 28/5/2001, hộ gia đình ông Phan Thanh B và bà Trần Thị L1 được cấp GCNQSDĐ số phát hành R 668503, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 157, thửa đất số 102, tờ bản đồ số 35, diện tích 1.443 m^2, trong đó đất ở 400m^2, đất vườn 1.043m^2, tại thôn K, xã K, huyện T. Ngày 28/5/2001, hộ gia đình ông Phan Trọng V và bà Trần Thị T được cấp giấy chứng nhận QSD đất số số phát hành R 668508, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 157, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.337 m^2, trong đó đất ở 400m^2, đất vườn 937 m^2. Tại thôn K, xã K, huyện T. Quy trình thực hiện đúng trình tự được quy định tại Thông tư số 346/1998/TCĐC ngày 16/03/1998 của T4 về việc hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Về hồ sơ cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ đất xã K: Ngày 05/10/2015 hộ gia đình ông Phan Thanh B và bà Trần Thị L1, làm Đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hửu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Hồ sơ gồm có: Đơn xin cấp đổi;Giấy xác nhận của UBND xã K, Tháng 12/2016; Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất; Bản mô tả mốc giới ranh giới thữa đất; Bản mô tả chi tiết mốc giới, ranh giới thữa đất). tại thữa số 402, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.787,4 m^2, trong đó đất ở 400m^2, đất vườn 1.387,4 m^2. Tại thôn K, xã K, huyện T. Ngày 26/10/2017 hộ gia đình ông Phan Thanh B và bà Trần Thị L1 được cấp giấy chứng nhận QSD đất số số phát hành CĐ 249071, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00853,

thửa đất số 402, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.787,4 m^2, trong đó đất ở 400m^2, đất vườn 1.387,4 m^2. Tại thôn K, xã K, huyện T. Ngày 14/10/2015 hộ gia đình ông Phan Trọng V và bà Trần Thị T, làm Đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Hồ sơ gồm có: Đơn xin cấp đổi; Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất; Bản mô tả mốc giới ranh giới thữa đất; Bản mô tả chi tiết mốc giới, ranh giới thữa đất). tại thữa số 426, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.259,8 m^2, trong đó đất ở 400m^2, đất vườn 859,8 m^2. Tại thôn K, xã K, huyện T. Ngày 26/10/2017 hộ gia đình ông Phan Trọng V và bà Trần Thị T được cấp giấy chứng nhận QSD đất số số phát hành CĐ 249165, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00947, thửa đất số 426, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.259,8 m^2, trong đó đất ở 400m^2, đất vườn 859,8 m^2. Tại thôn K, xã K, huyện T. Quy trình được thực hiện đúng trình tự được quy định tại Nghị định số 181/2004/ NĐ-CP ngày 29/10/2004 của chính phủ về thi hành Luật đất đai và Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Thông tư 09/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007 của Bộ T5 về hướng dẫn lập hồ sơ, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính. Thông tư 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 Quy định về cấp giấy chứng nhận QSD đất.

- Về nguồn gốc các thửa đất 402 và 426: Ông Phan Trọng L vợ bà Phạm Thị D có hộ khẩu thường trú thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Khai hoang sử dụng một lô đất để làm nhà ở và trồng cây lâu năm từ năm 1975 đến năm 1986 đo đạc bản đồ 299 là thửa đất số 124, tờ bản đồ số 8, với diện tích 2.275m^2 mang tên bà Phạm Thị D lúc đó ông Phan Trọng L đang ở quân đội, sử dụng ổn định không có tranh chấp, đến năm 2000 UBND xã K triển khai đo đạc bản đồ địa chính để cấp GCNQSDĐ lần đầu cho bà con nhân dân trên địa bàn toàn xã, thì thửa đất số 124 theo bản đồ 299 được tách thành 02 thửa. Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 36, diện tích 1337m^2 mang tên ông Phan Trọng V và thửa đất số 102, tờ bản đồ số 36, diện tích 1443m^2 mang tên ông Phan Thanh B. Ông Phan Trọng V và ông Phan Thanh B là con trai ruột của ông Phan Trọng L bà Phạm Thị D. Sau khi hoàn thành đo đạc, tiến hành làm đơn kê khai để cấp GCNQSDĐ, đến ngày 28/5/2001 ông Phan Trọng V và ông Phan Thanh B được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ lần đầu cho hai người con ông Phan Trọng L, tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho hai người con ông L, còn có tài sản nhà cửa, cây cối của vợ chồng ông L đang sử dụng hiện nay vẫn còn. Trong quá trình đo đạc bản đồ thời điểm năm 2000 UBND không biết ông L có thỏa thuận để đo đạc tách thành 02 thửa cho hai người con hay không vì thời điểm đó không có hồ sơ lưu trữ để lại, hiện nay hai thửa đất nói trên đã được cấp đổi GCNQSDĐ theo bản đồ mới năm 2017. Cụ thể: Thửa đất số 26; tờ bản đồ 36; diện tích 1337m^2 giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Phan Trọng V vợ Trần Thị T nay đổi thành thửa đất số 426; tờ bản đồ số 36; diện tích 1259,8m^2 giảm so với giấy chứng nhận cũ năm 2001 là: 77,2m^2. Thửa đất số 102; tờ bản đồ 36; diện tích 1443m^2 giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Phan Thanh B vợ Trần Thị L1 nay đổi thành thửa đất số 402; tờ bản đồ số 36; diện tích 1.787,4m^2 tăng so với giấy chứng nhận cũ năm 2001 là 344,4 m^2.

Từ những căn cứ trên quan điểm của UBND huyện T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xử hủy hai GCNQSDĐ đã cấp cho hai người con ông Phan Trọng V và ông Phan Thanh B vì khi cấp GCNQSDĐ lần đầu chưa có sự đồng ý của ông Phan Trọng L bà Phạm Thị D cũng như khi cấp giấy còn có tài sản nhà cửa và cây cối của ông L, để cấp lại GCNQSDĐ cho ông L và bà D.

Bà Phan Thị D1 *và* Phan Thị N1 *(các chị gái của ông* B*, ông* V *và là con gái của ông* L*, bà* D *) trình bày*:

Năm 1975 thực hiện chủ trương của Đảng, nhà nước di dời dân lên vùng cao để tránh lũ, bố là ông Phan Trọng L thì đi bộ đội còn mẹ là bà Phạm Thị D ở nhà nhờ các ông Phạm Thanh L2, anh con bác Phan Thanh H3 và chồng bà D1 là Hoàng Văn T2 chọn địa điểm để ở. Khi chọn xong thì gia đình thống nhất chọn địa điểm này là nơi ở mới và có mời ban quản lý hợp tác xã đến đo diện tích đang ở và cắm mốc lên và sau đó làm nhà, các vật liệu nứa, lá, lạt đều do ông T2 lo liệu. Làm nhà xong thì ông T2 có giao nhiệm vụ cho bà D1 và 2 em Phan Thị N1 và Phan Thanh B trồng cây quanh nhà, cây tro, cây mít, còn 2 em Phan Trọng V và Phan Thị T1 lúc này còn nhỏ nên chưa tham gia được, ở được 1 thời gian thì được ban chủ nhiệm hợp tác xã cấp cho gia đình thửa đất này luôn, vì ông L đi bộ đội nên ở nhà người nhà đại diện ký tên thì mẹ là bà Phạm Thị D đã ký có trong bản đồ 299 năm 1987. Đến năm 1981 thì ông Phan Trọng L đi bộ đội trở về. Năm 2001 mọi người dân đều được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu; đến năm 2017 được cấp lại sổ mới và trong cùng thời gian này hai em trai Phan Thanh B, Phan Trọng V đều được cấp sổ và mọi người trong gia đình anh chị em ai cũng biết. Còn sau này vào năm 2016 nhà của gia đình ông B có tu sửa lại, gia đình bà D1, bà N1 cũng có xuống góp công sức ở đây. Từ đó tới nay thì gia đình ông B, bà L1 sống ổn định trên thửa đất của mình, không thấy tranh chấp đất đai của ai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ các Điều 34, 147, 157, 158, 164, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 50 Luật đất đai 1993; Điều 95, 97,100, 203 Luật Đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/216 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Trọng L và bà Phạm Thị D về việc tranh chấp đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 402, tờ bản đồ số 36, diện tích 1787m, Giấy CNQSD đất số: CĐ 249071, số vào sổ CGCN: CH00853 diện tích 1787,4 m^2 tại thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình do UBND huyện T cấp ngày 26/10/2017 mang tên ông Phan Thanh B, bà Trần Thị L1 và buộc ông Phan Thanh B và bà Trần Thị L1 trả lại toàn bộ diện tích thửa đất nêu trên cho ông Phan Trọng L và bà Phạm Thị D.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 426, tờ bản đồ số 36, diện tích 1259,8m^{2,}, giấy chứng nhận số CĐ 249165, số vào sổ CGCN: CH00947; tại thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình do UBND huyện T cấp ngày 26/10/2017 cho ông Phan Trọng V, bà Trần Thị T. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Trọng V trả lại toàn bộ diện tích thửa đất và các tài sản trên đất nêu trên cho ông Phan Trọng L và bà Phạm Thị D.

Ông Phan Trọng L và bà Phạm Thị D có quyền và nghĩa vụ liên hệ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Buộc ông Phan Thanh B, bà Trần Thị L1 có trách nhiệm tháo dỡ và di dời 04 ngôi nhà tạm có tổng diện tích 124,59m^2 được ký hiệu các số thứ tự 1-2-3-4 trong biên bản định giá và sơ đồ đo vẽ vào ngày 09/3/202 do ông Phan Thanh B, bà Trần Thị L1 xây dựng theo sơ đồ hiện trạng thửa đất số 402, tờ bản đồ số 36 (Kèm theo Bản án) để trả lại hiện trạng đất cho ông L, bà D.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quy định về thi hành án, chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, ngày 15/5/2023 các bị đơn là ông Phan Thanh B và bà Trần Thị L1 có đơn kháng cáo, với nội dung cho rằng quyết định của bản án sơ thẩm là không đúng pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn; do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận bị đơn là người có quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại thửa 402, tờ bản đồ số 36 diện tích 1787m^2 tại thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình do UBND huyện T cấp Giấy CNQSD đất số: CĐ 249071, số vào sổ CGCN: CH00853 ngày 26/10/2017 mang tên ông Phan Thanh B, bà Trần Thị L1.

Tại phiên tòa nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn ông Phan Thanh B và bà Trần Thị L1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ trình bày của các bên đương sự và các tài liệu do Ủy ban nhân dân huyện T; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện và Ủy ban nhân dân xã K thì thấy có căn cứ xác định về nguồn gốc 02 thửa đất như sau: thửa đất số 402, tờ bản đồ số 36, diện tích 1787m, GCNQSDĐ số: CĐ 249071, số vào sổ CGCN: CH00853 diện tích 1787,4 m^2 do UBND huyện T cấp ngày 26/10/2017

cho ông Phan Thanh B, bà Trần Thị L1 và Thửa đất số 426, tờ bản đồ số 36, diện tích 1259,8m^2, GCNQSDĐ số CĐ 249165, số vào sổ CGCN: CH00947 do UBND huyện T cấp ngày 26/10/2017 cho ông Phan Trọng V, bà Trần Thị T đều được cấp GCNQSDĐ lần đầu năm 2001 và cấp đổi năm 2017 có nguồn gốc do ông L, bà D khai hoang sử dụng để làm nhà ở và trồng cây lâu năm từ năm 1975; đến năm 1986, được đo đạc và thể hiện tại bản đồ 299 là thửa đất số 124, tờ bản đồ số 8, với diện tích 2275m^2 mang tên bà Phạm Thị D và ông L, bà D sinh sống ổn định, liên tục từ đó cho đến nay.

Theo hồ sơ cấp đất đối với hai thửa đất trên thì thấy: năm 2001, khi thực hiện chủ trương về quản lý đất đai trong toàn xã, cơ quan quản lý đất đai tiến hành đo vẽ và quy chủ thửa đất của ông L, bà D đang sử dụng để tách thành hai thửa và cấp GCNQSDĐ thửa đất 402 cho ông B, bà L1 *(cấp lần đầu vào năm 2001, cấp đổi GCNQSDĐ vào năm 2017)* và cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 426 chô ông V, bà T *(cấp lần đầu vào năm 2001, cấp đổi GCNQSDĐ vào năm 2017)*. Người đăng ký kê khai để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đất thì thửa đất 402 do bà Lý t kê khai, còn thửa đất 426 do ông Vĩnh tự kê khai về nguồn gốc đất; ngoài ra không có văn bản, ý kiến nào của ông L, bà D trong khi ông L, bà D vẫn đang sinh sống trên 02 thửa đất này cũng như các tài sản hiện có trên thửa đất gồm nhà ở, cây trồng lâu năm do ông L, bà D tạo lập.

Theo báo cáo số 31/BC-UBND ngày 03/3/2023 của UBND xã K và Văn bản trình bày của UBND huyện T ngày 08/2/2023 thì thấy: năm 2000 UBND xã K triển khai đo đạc bản đồ địa chính để cấp GCNQSDĐ lần đầu cho bà con nhân dân trên địa bàn toàn xã thì thửa đất số 124 theo bản đồ 299 được tách thành 02 thửa. Sau khi hoàn thành đo đạc, tiến hành làm đơn kê khai để cấp GCNQSDĐ, đến ngày 28/5/2001 ông Phan Trọng V và ông Phan Thanh B được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ lần đầu, tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho hai người con ông L trên đất có tài sản nhà ở, cây cối của vợ chồng ông L đang sử dụng hiện nay vẫn còn.

Trong quá trình đo đạc bản đồ thời điểm năm 2000 UBND xã K không biết ông L có thỏa thuận để đo đạc tách thành 02 thửa cho hai người con hay không vì thời điểm đó không có hồ sơ lưu trữ để lại. Ông V, bà T cũng thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 426, tờ bản đồ số 36 tại thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình có diện tích 1259,8m^2 mang tên ông Phan Trọng V, bà Trần Thị T, được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CĐ 249165, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00947 ngày 26/10/2017 là của ông Phan Trọng L, bà Phạm Thị D khai hoang từ năm 1975; nhận thửa đất lớn số 124, tờ bản đồ số 08, diện tích 2275m^2 từ hợp tác xã và sử dụng ổn định cho đến nay không tranh chấp với ai. Năm 1990 vợ chồng ông V, bà T lập gia đình và ở trên thửa đất lớn của bố mẹ. Năm 2001 được cấp Giấy CNQSD đất lần đầu và đến năm 2017 vợ chồng ông V, bà T được cấp đổi Giấy CNQSD đất thửa đất số 426, tờ bản đồ số 36 nói trên. Việc kê khai cấp Giấy CNQSD đất do cán bộ địa chính tự làm; ông L, bà D không hề hay biết.

[2] Đối với việc bị đơn ông B, bà L1 cho rằng nguồn gốc thửa đất l24, tờ bản đồ số 08, diện tích 2275m^2 là do ông Phan Thanh B và hai chị gái Phan Thị D1 và Phan Thị N1 nhận thửa đất lớn là thửa đất số 124, tờ bản đồ số 8 để canh tác vào năm 1975. Ông B và hai chị gái khai hoang, canh tác và sử dụng ổn định từ lúc nhận đất từ Ban chủ nhiệm Hợp tác xã. Lúc đó bố là ông Phan Trọng L đi bộ đội, mẹ là bà Phạm Thị D ở nhà hỗ trợ nấu ăn, không cùng canh tác đất (còn em Phan Trọng V, sinh năm 1968 và Phan Thị T1, sinh năm 1971 còn nhỏ). Ba chị em sử dụng canh tác thửa đất cho gia đình đến năm 2001. Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hai anh em Phan Thanh B và Phan Trọng Vĩnh . Lúc cấp Giấy CNQSD đất thì bố mẹ và chị em không ai phản đối, không có đơn từ khiếu nại gì cho đến năm 2022 thì ông Phan Trọng L làm đơn khởi kiện. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày này của ông B và các chị em ông B như vậy là không có căn cứ bởi lẽ năm 1975 ông B mới 11 tuổi (ông Bình sinh năm 1964), bà Phan Thị N1 14 tuổi (bà N1 sinh năm 1961); chỉ có bà Phan Thị D1 lúc này 22 tuổi (bà D1 sinh năm 1953) nên việc ông B và các chị em cho rằng hợp tác xã giao đất cho 3 chị em là không đúng.

[3] Từ những lời khai và những tài liệu, chứng cứ nêu trên thì thấy có căn cứ xác định nguồn gốc thửa đất số 402, tờ bản đồ số 36 hiện mang tên ông Phan Thanh B, bà Trần Thị L1; Thửa đất số 426, tờ bản đồ số 36 hiện mang tên ông Phan Trọng V, bà Trần Thị T là được tách ra từ thửa đất số 124, tờ bản đồ số 08, diện tích 2275m^2 do vợ chồng ông Phan Trọng L, bà Phạm Thị D khai hoang sử dụng ổn định cùng các con không có tranh chấp từ năm 1975 đến năm 2001. Quá trình cấp đất đối với các thửa đất 402, 426 thì cơ quan quản lý đất đai đã tự tách thửa đất để cấp GCNQSDĐ cho hai gia đình con ông L, bà D không được sự đồng ý của ông L bà D là những người đang sinh sống trên thửa đất và có các tài sản trên đất. Mặt khác, tại các lần cấp GCNQSĐĐ đối với các thửa đất 402, 426 trên các thửa đất này đều tồn tại nhà cửa và các tài sản trên đất của ông L, bà D; việc sử dụng đất của ông L, bà D là ổn định, liên tục từ 1975 đến nay. Như vậy, việc cấp GCNQSĐĐ đối với các thửa đất 402, 426 là có vi phạm do không xem xét đến nguồn gốc và quá trình sử dụng đất nên đã cấp GCNQSĐĐ không đúng đối tượng là người đang trực tiếp quản lý, sở hữu tài sản và sử dụng đất làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của ông L, bà D. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên hủy 02 GCNQSĐĐ đối với các thửa đất 402, 426 để trả lại toàn bộ thửa đất và các tài sản trên đất cho ông L, bà D là đúng pháp luật.

[4] Đối với các tài sản trên các thửa đất: tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/3/2023 thể hiện:

- Trên thửa đất 426 mang tên ông Phan Trọng V, bà Trần Thị T còn có 01 ngôi nhà cấp 4, các công trình phụ và các cây cối khác thì ông V, bà T tự nguyện giao lại toàn bộ cho ông L, bà D quản lý sử dụng và không yêu cầu xem xét giải quyết gì. Đây là quyền tự định đoạt của đương sự, Bản án sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện này là phù hợp; ông Phan Trọng V, bà Trần Thị T không có kháng cáo nên không có căn cứ xem xét.

- Đối với các tài sản trên thửa đất 402 mang tên ông Phan Thanh B và bà Trần Thị L1, ngoài các tài sản nhà và cây cối trên đất do ông L, bà D tạo lập còn có 04 nhà tạm có tổng diện tích 124,59m^2 được ký hiệu các số thứ tự 1-2-3-4 trong biên bản định giá và sơ đồ đo vẽ vào ngày 09/3/2023 các đương sự đều thừa nhận do ông B, bà L1 tạo lập. Xét thấy các tài sản này đều xây dựng tạm thời trên thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông L, bà D nên Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông B, bà L1 tháo dỡ và di dời để trả lại hiện trạng đất cho ông L, bà D là phù hợp.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án ông B, bà L1 khai rằng đối với ngôi nhà chính mà ông L, bà D hiện đang sinh sống thì ông bà và các con đều có công tu bổ, sửa chữa trong quá trình sinh sống chung. Tuy nhiên, ông B thừa nhận chỉ góp công, còn tiền do ông L, bà D bỏ ra để cùng ông bà và các con sinh sống; quá trình giải quyết vụ án ông B, bà L1 cũng không có chứng cứ chứng minh việc đóng góp vào việc xây dựng ngôi nhà cũng như các công trình phụ trợ khác nên không có căn cứ xem xét để chấp nhận.

[5] Đối với việc tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Doãn H1 là người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn ông B, bà L1 có cho rằng: quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã có rất nhiều vi phạm về thủ tục tố tụng như: nguyên đơn bà Phạm Thị D không tham gia hòa giải, không tham gia phiên họp kiểm tra giao nộp chứng cứ, không tham gia phiên tòa sơ thẩm, không ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng; các chữ ký của bà D trong quá trình tố tụng tại các văn bản của Tòa án cấp sơ thẩm là khác nhau, chữ ký tại đơn khởi kiện là giả mạo nên không phải ý chí của bà D ...nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy, đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng của ông B, bà L1 trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm là chị Phan Thị Hoài N, sinh năm 1996; địa chỉ: thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Doãn H1 là người đại diện cho bị đơn trình bày rất nhiều vấn đề liên quan đến việc vi phạm tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm nhưng không xuất trình tài liệu chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, căn cứ vào Đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 08/9/2023 của nguyên đơn bà Phạm Thị D thì thấy chữ ký của bà D đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình xác nhận; tại nội dung đơn xin xét xử vắng mặt cũng thấy thể hiện: " Nay vì lý do sức khỏe tôi không tham gia phiên tòa phúc thẩm được ...đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại xét xử vắng mặt...về nội dung giải quyết vụ án tôi đồng ý, nhất trí như các bản ghi lời khai, ý kiến đề nghị của ông Phan Trọng L có trong hồ sơ vụ án". Vì vậy, đề nghị hủy án sơ thẩm của người đại diện cho bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Từ nhận định trên, xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị đơn ông Phan Thanh B và bà Trần Thị L1 kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ mới nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận; do đó Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng bác kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Do kháng cáo của người kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phan Thanh B và bà Trần Thị L1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật nhưng được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn là ông Phan Thanh B và bà Trần Thị L1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Căn cứ các Điều 34, 147, 157, 158, 164, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 50 Luật đất đai 1993; Điều 95, 97,100, 203 Luật Đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/216 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Trọng L và bà Phạm Thị D về việc tranh chấp đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 402, tờ bản đồ số 36, diện tích 1787m, Giấy CNQSD đất số: CĐ 249071, số vào sổ CGCN: CH00853 diện tích 1787,4 m^2 tại thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình do UBND huyện T cấp ngày 26/10/2017 mang tên ông Phan Thanh B, bà Trần Thị L1 và buộc ông Phan Thanh B và bà Trần Thị L1 trả lại toàn bộ diện tích thửa đất nêu trên cho ông Phan Trọng L và bà Phạm Thị D.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 426, tờ bản đồ số 36, diện tích 1259,8$m^{2,}$, giấy chứng nhận số CĐ 249165, số vào sổ CGCN: CH00947; tại thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình do UBND huyện T cấp ngày 26/10/2017 cho ông Phan Trọng V, bà Trần Thị T. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Trọng V trả lại toàn bộ diện tích thửa đất và các tài sản trên đất nêu trên cho ông Phan Trọng L và bà Phạm Thị D.

Ông Phan Trọng L và bà Phạm Thị D có quyền và nghĩa vụ liên hệ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Buộc ông Phan Thanh B, bà Trần Thị L1 có trách nhiệm tháo dỡ và di dời 04 ngôi nhà tạm có tổng diện tích 124,59m^2 được ký hiệu các số thứ tự 1-2-3-4 trong biên bản định giá và sơ đồ đo vẽ vào ngày 09/3/202 do ông Phan Thanh B, bà Trần Thị L1 xây dựng theo sơ đồ hiện trạng thửa đất số 402, tờ bản đồ số 36 (Kèm theo Bản án sơ thẩm) để trả lại hiện trạng đất cho ông L, bà D.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Phan Thanh B và bà Trần Thị L1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số: 0005422 ngày 24/5/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

4. Các quyết định về: án phí sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, quy định về thi hành án và chậm thi hành án được thực hiện theo quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Ngọc Thái